CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG CÔNG
THƯƠNG VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HÀ NỘI, l=HAI BÀ TRƯNG, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101078450
Date: 2022.03.09 11:29:59 +07'00'

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Công ty	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 63

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 02 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.064.365.760.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán,
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- Tự doanh chứng khoán,
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- Lưu ký chứng khoán, và
- Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách (Bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 04 năm 2020, Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách từ ngày 11 tháng 11 năm 2021)
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm Thành viên Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 04 năm 2020, Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị chuyên trách từ ngày 27 tháng 04 năm 2020 đến hết ngày 10 tháng 11 năm 2021)
Ông Vũ Đức Mạnh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Ông Đặng Anh Hào	Thành viên
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*
Bà Phan Thị Thu Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2022)
Bà Lâm Thị Thu Hường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2021)
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2021)
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Từ ngày 11 tháng 11 năm 2021 đến ngày lập báo cáo này, ông Trần Phúc Vinh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty (thay cho bà Hồ Thị Thu Hiền).

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") phê duyệt báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Vũ Đức Mạnh Tổng Giám đốc	Ông Trần Phúc Vinh Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61599120/22723378

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

B01-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.610.378.958.756**	**4.190.363.065.641**
110	***I. Tài sản tài chính***		***6.025.551.542.658***	***3.601.647.476.384***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	336.585.016.517	21.929.566.336
111.1	*1.1 Tiền*		*336.585.016.517*	*21.929.566.336*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.719.909.976.075	1.486.998.817.719
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	2.137.635.599.500	761.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	1.594.936.417.382	922.989.735.587
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	160.000.000.000	280.363.606.514
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
117	7. Các khoản phải thu		76.086.630.982	130.844.612.778
117.1	*7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*	*8.1*	-	*82.302.909.500*
117.2	*7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*8.2*	*76.086.630.982*	*48.541.703.278*
117.4	*7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*76.086.630.982*	*48.541.703.278*
118	8. Trả trước cho người bán	12	1.332.156.000	1.328.540.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.3	4.217.522.852	3.869.427.363
122	10. Các khoản phải thu khác	8.4	350.013.731	220.456.483
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(691.422.243)	(3.086.918.258)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***584.827.416.098***	***588.715.589.257***
132	1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	12	21.587.500	22.482.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.602.598.028	2.635.920.398
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12	69.968.901	48.194.522
138	4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	20.1	576.133.261.669	586.008.992.337
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**75.307.443.085**	**83.343.345.969**
220	***I. Tài sản cố định***		***44.850.014.302***	***52.855.312.447***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.581.642.429	12.171.903.097
222	*1.1 Nguyên giá*		*54.484.411.579*	*53.885.304.279*
223a	*1.2 Giá trị khấu hao lũy kế*		*(46.902.769.150)*	*(41.713.401.182)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	37.268.371.873	40.683.409.350
228	*2.1 Nguyên giá*		*73.195.467.896*	*72.785.467.896*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(35.927.096.023)*	*(32.102.058.546)*
250	***II. Tài sản dài hạn khác***		***30.457.428.783***	***30.488.033.522***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	12	220.265.000	220.265.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	178.859.514	227.875.408
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13.1	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	13.2	10.058.304.269	10.039.893.114
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.685.686.401.841**	**4.273.706.411.610**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.873.877.661.077**	**2.836.266.612.921**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.796.207.530.558***	***2.793.059.884.573***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.100.407.343.338	2.166.722.913.838
312	*1.1 Vay ngắn hạn*		*4.100.407.343.338*	*2.166.722.913.838*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	13.251.925.841	2.863.560.862
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	16	987.636.758	438.621.449
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	1.430.411.520	1.632.911.520
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.471.584.347	8.877.065.084
323	6. Phải trả người lao động		24.080.726.542	13.596.915.264
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	15.566.996.156	4.301.729.901
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.259.658.133	5.166.187.853
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.100.613.769	2.470.325.599
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.641.969.489	821.532.689
332	11. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	20.2	592.008.664.665	586.168.120.514
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***77.670.130.519***	***43.206.728.348***
351	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		4.225.293.527	5.364.735.199
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	73.444.836.992	37.841.993.149
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.811.808.740.764**	**1.437.439.798.689**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21***	***1.811.808.740.764***	***1.437.439.798.689***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.285.524.053	1.070.285.524.053
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*1.064.365.760.000*	*1.064.365.760.000*
411.1a	*1.1.1 Cổ phiếu phổ thông*		*1.064.365.760.000*	*1.064.365.760.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*6.178.512.734*	*6.178.512.734*
411.5	*1.3 Cổ phiếu quỹ*		*(258.748.681)*	*(258.748.681)*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		42.878.917.232	38.928.580.372
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		42.878.917.232	38.928.580.372
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.2	655.765.382.247	289.297.113.892
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*381.288.685.482*	*157.231.792.497*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*274.476.696.765*	*132.065.321.395*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**6.685.686.401.841**	**4.273.706.411.610**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	Cổ phiếu đang lưu hành	21.3	1.063.996.140.000	1.063.996.140.000
007	Cổ phiếu quỹ	21.3	369.620.000	369.620.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	22.1	270.823.380.000	523.055.330.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	22.2	77.914.920.000	77.915.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	22.3	985.702.640.000	1.169.962.640.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		813.590.000	60.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22.4	17.140.741.431.000	17.312.013.267.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*12.001.842.989.000*	*13.018.992.341.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.958.292.060.000*	*1.051.069.840.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.184.888.533.000*	*931.268.200.000*
021.4	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*1.826.813.330.000*	*2.166.765.730.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*168.904.519.000*	*143.917.156.000*
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.5	149.830.290.000	205.452.150.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	22.6	172.675.219.000	159.966.808.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		3.064.140.000	547.150.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		78.770.670.000	31.567.100.000
026	Tiền gửi của khách hàng		674.823.503.136	620.346.752.576
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.7	306.471.461.887	379.910.903.376
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	22.7	317.751.587.134	204.911.353.489

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	22.7	46.355.339.520	31.225.344.011
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*46.175.563.597*	*31.109.967.574*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*179.775.923*	*115.376.437*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	22.8	4.245.114.595	4.299.151.700
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	22.9	670.578.388.541	616.047.600.876
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*668.693.185.010*	*614.899.880.678*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*701.322.595*	*586.917.671*
031.3	*Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*		*1.183.880.936*	*560.802.527*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	22.9	4.245.114.595	4.299.151.700

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Đào Thị Yến	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Ông Trần Phúc Vinh
Kế toán	Kế toán Trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		635.039.421.361	399.720.625.735
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*190.352.149.692*	*41.434.658.014*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	*378.092.726.917*	*301.560.482.965*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*23.3*	*66.594.544.752*	*56.725.484.756*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	23.5	73.832.381.083	14.450.013.693
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	23.4	145.284.661.510	77.385.943.795
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	23.5	15.657.534.247	13.304.383.562
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24	148.857.330.498	49.182.648.099
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3.018.000.000	22.470.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		36.558.225.634	27.921.526.759
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	5.166.590.907	3.623.592.656
11	9. Thu nhập hoạt động khác	26	1.139.216.796	927.954.723
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.064.553.362.036**	**608.986.689.022**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		216.064.889.509	249.972.648.734
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*23.1*	*14.683.138.405*	*8.312.543.073*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*23.2*	*200.078.507.704*	*240.084.666.099*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*23.6*	*1.303.243.400*	*1.575.439.562*
24	2. (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.700.000.000)	2.700.000.000
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		7.072.031.493	5.434.932.796
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	91.360.892.257	45.885.853.847
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	570.000.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		26.539.495.617	14.337.602.392
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		10.087.893.929	9.265.708.805
32	8. Chi phí hoạt động khác	28	304.503.985	334.659.326
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**348.729.706.790**	**328.501.405.900**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	29	2.239.749.188	1.510.548.019
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**2.239.749.188**	**1.510.548.019**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	30	129.079.706.653	68.391.008.737
55	2. Chi phí tài chính khác	30	25.904.264.076	8.592.274.901
60	**Cộng chi phí tài chính**		**154.983.970.729**	**76.983.283.638**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**31**	**81.975.963.065**	**56.062.515.618**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**481.103.470.640**	**148.950.031.885**
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		853.396.721	1.563.141.918
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**853.396.721**	**1.563.141.918**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**481.956.867.361**	**150.513.173.803**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		303.942.648.148	89.037.356.937
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		178.014.219.213	61.475.816.866
100	**IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**95.453.093.791**	**22.325.783.109**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	59.850.249.948	10.030.619.736
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	35.602.843.843	12.295.163.373
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**386.503.773.570**	**128.187.390.694**
300	**XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
301	1. Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS		-	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**-**	**-**
501	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**33**	**3.633**	**1.205**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Đào Thị Yến	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Ông Trần Phúc Vinh
Kế toán	Kế toán Trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B03-CTCK

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**481.956.867.361**	**150.513.173.803**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**28.315.484.312**	**(9.255.906.989)**
03	Khấu hao tài sản cố định		9.398.698.145	11.249.308.782
04	Các khoản dự phòng		(2.395.496.015)	3.034.659.326
06	Chi phí lãi vay		136.950.445.608	76.837.007.976
07	Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư		15.793.266.842	(1.365.281.448)
08	Dự thu tiền lãi		(131.431.430.268)	(99.011.601.625)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**200.078.507.704**	**240.084.666.099**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	23.2	200.078.507.704	240.084.666.099
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(378.092.726.917)**	**(301.560.482.965)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	23.2	(378.092.726.917)	(301.560.482.965)
30	**5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(1.967.850.244.877)**	**(1.347.148.414.922)**
31	(Tăng)/Giảm tài sản tài chính FVTPL		(54.896.939.143)	69.541.548.267
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(1.376.635.599.500)	(761.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(671.946.681.795)	(265.288.861.690)
34	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính AFS		120.363.606.514	(280.363.606.514)
35	Giảm/(Tăng) phải thu từ bán tài sản tài chính		82.302.909.500	(82.302.909.500)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		103.886.502.564	73.789.469.135
37	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(348.095.489)	(1.870.805.302)
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		(129.557.248)	2.797.945.302
40	Giảm các tài sản khác		894.500	35.800.000
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		8.596.920.763	36.984.036
42	Giảm chi phí trả trước		(5.917.661.736)	(798.646.947)
43	Thuế TNDN đã nộp	18	(32.089.746.746)	(11.632.942.219)
44	Lãi vay đã trả		(152.315.625.237)	(78.133.627.237)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		19.820.315.374	(26.145.464.869)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		4.834.016.061	7.262.005.845
48	Tăng/(Giảm) phải trả người lao động		10.483.811.278	(1.490.592.823)
50	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		(13.964.377.003)	15.421.224.937
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		134.000.000	21.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.028.937.534)	(7.026.935.343)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.635.592.112.417)**	**(1.267.366.964.974)**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.393.400.000)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		509.091	1.009.091
65	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.239.749.188	1.510.548.019
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**846.858.279**	**1.511.557.110**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	1. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	(3.006.577)
73	2. Tiền vay gốc		21.306.995.826.911	11.089.215.714.215
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(19.357.595.122.592)	(9.818.652.708.706)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**1.949.400.704.319**	**1.270.559.998.932**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**314.655.450.181**	**4.704.591.068**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**		**21.929.566.336**	**17.224.975.268**
101.1	Tiền		21.929.566.336	17.224.975.268
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**336.585.016.517**	**21.929.566.336**
103.1	Tiền		336.585.016.517	21.929.566.336

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		114.701.254.645.247	35.606.323.715.949
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(116.934.920.684.709)	(35.844.847.498.966)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.297.106.671.621	670.221.452.126
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(8.909.844.494)	(8.793.531.264)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		15.559.716.088.926	11.798.208.930.169
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(15.559.770.126.031)	(11.797.047.809.863)
20	**Tăng/(Giảm) tiền thuần trong năm**		**54.476.750.560**	**424.065.258.151**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**620.346.752.576**	**196.281.494.425**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		620.346.752.576	196.281.494.425
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		379.910.903.376	155.405.690.031
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		204.911.353.489	35.856.544.461
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		31.225.344.011	1.881.228.539
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.299.151.700	3.138.031.394
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**674.823.503.136**	**620.346.752.576**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		674.823.503.136	620.346.752.576
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		306.471.461.887	379.910.903.376
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		317.751.587.134	204.911.353.489
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		46.355.339.520	31.225.344.011
45	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		4.245.114.595	4.299.151.700

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Đào Thị Yến	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Ông Trần Phúc Vinh
Kế toán	Kế toán Trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

B04-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số cuối năm	
			Năm trước		Năm nay			
	01/01/2020 VND	01/01/2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông	*1.064.365.760.000*	*1.064.365.760.000*	-	-	-	-	*1.064.365.760.000*	*1.064.365.760.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	6.163.512.734	6.178.512.734	15.000.000	-	-	-	6.178.512.734	6.178.512.734
3. Cổ phiếu quỹ	(255.742.104)	(258.748.681)	-	(3.006.577)	-	-	(258.748.681)	(258.748.681)
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	36.613.580.756	38.928.580.372	2.314.999.616	-	3.950.336.860	-	38.928.580.372	42.878.917.232
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	36.613.580.756	38.928.580.372	2.314.999.616	-	3.950.336.860	-	38.928.580.372	42.878.917.232
6. Lợi nhuận chưa phân phối	169.541.692.874	289.297.113.892	128.187.390.694	(8.431.969.676)	386.503.773.570	(20.035.505.215)	289.297.113.892	655.765.382.247
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*86.657.024.972*	*157.231.792.497*	*79.006.737.201*	*(8.431.969.676)*	*244.092.398.200*	*(20.035.505.215)*	*157.231.792.497*	*381.288.685.482*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*82.884.667.902*	*132.065.321.395*	*49.180.653.493*	-	*142.411.375.370*	-	*132.065.321.395*	*274.476.696.765*
TỔNG CỘNG	**1.313.042.385.016**	**1.437.439.798.689**	**132.832.389.926**	**(8.434.976.253)**	**394.404.447.290**	**(20.035.505.215)**	**1.437.439.798.689**	**1.811.808.740.764**

Người lập:

Bà Đào Thị Yến
Kế toán

Người kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Anh Thư
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Trần Phúc Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 07 năm 2009 với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 đồng và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 20/GPĐC-UBCK ngày 15 tháng 02 năm 2022 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty được chấp thuận tăng lên 1.064.365.760.000 đồng ngày 15 tháng 10 năm 2018 theo Giấy phép điều chỉnh số 82/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Ngày 31 tháng 07 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội). Theo Quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 15 tháng 06 năm 2017. Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13 tháng 06 năm 2017).

Công ty có trụ sở chính tại số 306 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) trụ sở chính và hai (02) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 175 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 168 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.064.365.760.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.064.365.760.000 đồng).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS"* thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. 'Đáng kể' dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và 'kéo dài' được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá;
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở *Thuyết minh số 4.6*. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 năm

(*) Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện chi trợ cấp cho cán bộ nhân viên đủ điều kiện nghỉ việc hưởng chế độ hưu trí theo quy định của Pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền mặt tại quỹ	297.642.884	178.743.906
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	336.085.384.117	21.556.835.877
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	201.989.516	193.986.553
	336.585.016.517	**21.929.566.336**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Năm nay		*Năm trước*	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND*	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm đơn vị*	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND*
Của Công ty	**297.337.222**	**27.598.202.048.800**	**140.244.960**	**14.127.804.449.800**
Cổ phiếu	63.017.222	1.532.110.688.800	11.604.960	223.051.069.800
Trái phiếu	234.320.000	26.066.091.360.000	128.640.000	13.904.753.380.000
Của Nhà đầu tư	**4.697.553.516**	**98.114.865.552.500**	**2.259.548.921**	**30.443.307.261.400**
Cổ phiếu	4.643.681.416	97.825.941.513.500	2.237.125.021	30.393.116.306.200
Trái phiếu	1.255.000	129.707.930.000	135.000	14.119.785.000
Chứng chỉ quỹ	143.200	3.346.979.000	48.360	659.033.400
Chứng quyền đảm bảo	52.473.900	155.869.130.000	22.240.540	35.412.136.800
Tổng cộng	**4.994.890.738**	**125.713.067.601.300**	**2.399.793.881**	**44.571.111.711.200**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu				
Niêm yết	449.205.448.033	671.859.422.850	313.791.104.868	336.714.960.620
Chưa niêm yết	115.604.780.620	240.872.339.560	195.740.555.760	342.724.014.552
Trái phiếu				
Chưa niêm yết	807.178.213.665	807.178.213.665	807.559.842.547	807.559.842.547
Tổng cộng	**1.371.988.442.318**	**1.719.909.976.075**	**1.317.091.503.175**	**1.486.998.817.719**

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi có kỳ hạn	2.137.635.599.500	761.000.000.000

Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 7 tháng đến 13 tháng và lãi suất từ 4,30% đến 5,80%/năm. Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng (*Thuyết minh số 14*).

7.3 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.487.700.628.583	1.482.890.260.445	922.989.735.587	918.179.367.449
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	107.235.788.799	107.235.788.799	-	-
Tổng cộng	**1.594.936.417.382**	**1.590.126.049.244**	**922.989.735.587**	**918.179.367.449**

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Giấy tờ có giá	160.000.000.000	160.000.000.000	280.363.606.514	280.363.606.514

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	**4.810.368.138**	**4.810.368.138**
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	**4.810.368.138**	**4.810.368.138**

Chi tiết số dư dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách Năm nay VND	*Số dư dự phòng Năm nay VND*	*Số dư dự phòng Năm trước VND*
Khách hàng Hà Thị Lan	2.070.939.349	2.070.939.349	2.070.939.349
Khách hàng Nguyễn Đương Nghĩa	1.679.344.261	1.679.344.261	1.679.344.261
Khách hàng Nguyễn Như Tình	1.060.084.528	1.060.084.528	1.060.084.528
Cho vay hoạt động ký quỹ	**4.810.368.138**	**4.810.368.138**	**4.810.368.138**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối năm như sau:

		Chênh lệch đánh giá		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	449.205.448.033	242.618.754.008	(19.964.779.191)	671.859.422.850
Cổ phiếu chưa niêm yết	115.604.780.620	136.158.517.023	(10.890.958.083)	240.872.339.560
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	807.178.213.665	-	-	807.178.213.665
AFS				
Giấy tờ có giá	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
Tổng cộng	**1.531.988.442.318**	**378.777.271.031**	**(30.855.737.274)**	**1.879.909.976.075**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại thời điểm đầu năm như sau:

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua VND*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại VND*
		Chênh lệch tăng VND	*Chênh lệch giảm VND*	
FVTPL				
Cổ phiếu				
Cổ phiếu niêm yết	313.791.104.868	69.642.136.651	(46.718.280.899)	336.714.960.620
Cổ phiếu chưa niêm yết	195.740.555.760	171.598.300.048	(24.614.841.256)	342.724.014.552
Trái phiếu				
Trái phiếu chưa niêm yết	807.559.842.547	-	-	807.559.842.547
AFS				
Giấy tờ có giá	280.363.606.514	-	-	280.363.606.514
Tổng cộng	**1.597.455.109.689**	**241.240.436.699**	**(71.333.122.155)**	**1.767.362.424.233**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 *Phải thu bán các tài sản tài chính*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu bán cổ phiếu	-	15.302.909.500
Phải thu bán trái phiếu	-	67.000.000.000
Trong đó:		
- *Phải thu khó đòi bán trái phiếu*	-	*9.000.000.000*
	-	**82.302.909.500**

8.2 *Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự thu tiền lãi hoạt động ký quỹ	28.920.297.812	32.487.306.023
Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước	186.431.544	-
Dự thu tiền lãi giấy tờ có giá	756.164.384	1.604.383.562
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	46.223.737.242	14.450.013.693
	76.086.630.982	**48.541.703.278**

8.3 *Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	605.458.099	355.848.529
Phải thu hoạt động tư vấn	723.000.000	523.225.000
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	508.000.000	-
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.317.650.526	1.311.691.830
Phải thu dịch vụ khác	1.063.414.227	1.678.662.004
	4.217.522.852	**3.869.427.363**

8.4 *Phải thu khác*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu khác	350.013.731	220.456.483
	350.013.731	**220.456.483**

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.700.000.000
Dự phòng phải thu khác	691.422.243	386.918.258
	691.422.243	**3.086.918.258**

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm:

	Số đầu năm		*Phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
	Giá trị phải thu khó đòi VND	*Số dư dự phòng VND*	*Trích lập VND*	*Hoàn nhập VND*	*Số dư dự phòng VND*	*Giá trị phải thu khó đòi VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	**9.000.000.000**	**2.700.000.000**	**-**	**(2.700.000.000)**	**-**	**-**
CTCP Phù Đổng Asia	9.000.000.000	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)	-	-
Phải thu khác	**601.076.846**	**386.918.258**	**413.287.076**	**(108.783.091)**	**691.422.243**	**1.547.537.519**
CTCP Lavida Invest	-	-	255.600.000	-	255.600.000	852.000.000
CTCP Xây dựng và Đầu tư Bất động sản Việt Nam	-	-	6.600.000	-	6.600.000	22.000.000
Phí lưu ký và phí SMS – khách hàng tổ chức	116.241.244	97.439.333	17.968.667	(1.813.887)	113.594.113	150.604.698
Phí lưu ký và phí SMS – khách hàng cá nhân	484.835.602	289.478.925	133.118.409	(106.969.204)	315.628.130	522.932.821
Tổng cộng	**9.601.076.846**	**3.086.918.258**	**413.287.076**	**(2.808.783.091)**	**691.422.243**	**1.547.537.519**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	*Máy móc, thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tài sản cố định hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.890.829.636	32.787.130.878	13.255.590.857	2.913.012.908	38.740.000	53.885.304.279
Mua trong năm	-	983.400.000	-	-	-	983.400.000
Thanh lý trong năm	-	-	-	(384.292.700)	-	(384.292.700)
Số dư cuối năm	4.890.829.636	33.770.530.878	13.255.590.857	2.528.720.208	38.740.000	54.484.411.579
Trong đó:						
- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	*23.572.435.691*	*3.559.460.857*	*1.287.929.012*	*38.740.000*	*28.458.565.560*
Giá trị khấu hao luỹ kế						
Số dư đầu năm	4.505.666.637	25.924.204.151	8.930.729.122	2.314.061.272	38.740.000	41.713.401.182
Khấu hao trong năm	385.162.999	3.263.133.451	1.616.021.676	309.342.542	-	5.573.660.668
Thanh lý trong năm	-	-	-	(384.292.700)	-	(384.292.700)
Số dư cuối năm	4.890.829.636	29.187.337.602	10.546.750.798	2.239.111.114	38.740.000	46.902.769.150
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	385.162.999	6.862.926.727	4.324.861.735	598.951.636	-	12.171.903.097
Số dư cuối năm	-	4.583.193.276	2.708.840.059	289.609.094	-	7.581.642.429

(*) Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là trụ sở văn phòng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	*Phần mềm máy tính VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	39.439.384.884	33.346.083.012	72.785.467.896
Mua trong năm	-	410.000.000	410.000.000
Số dư cuối năm	39.439.384.884	33.756.083.012	73.195.467.896
Trong đó:			
- Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	*-*	*21.516.691.581*	*21.516.691.581*
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	4.774.649.887	27.327.408.659	32.102.058.546
Hao mòn trong năm	790.396.368	3.034.641.109	3.825.037.477
Số dư cuối năm	5.565.046.255	30.362.049.768	35.927.096.023
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.664.734.997	6.018.674.353	40.683.409.350
Số dư cuối năm	33.874.338.629	3.394.033.244	37.268.371.873

(*) Tại thời điểm cuối năm, Công ty đã cầm cố tài sản cố định là quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

12. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Ứng trước cho người bán cung cấp dịch vụ	1.332.156.000	1.328.540.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	21.587.500	22.482.000
Chi phí trả trước	8.781.457.542	2.863.795.806
- Chi phí trả trước ngắn hạn	*8.602.598.028*	*2.635.920.398*
- Chi phí trả trước dài hạn	*178.859.514*	*227.875.408*
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	290.233.901	268.459.522
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*69.968.901*	*48.194.522*
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	*220.265.000*	*220.265.000*
	10.425.434.943	**4.483.277.328**

13. TIỀN NỘP CÁC QUỸ

13.1 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ	6.560.385.111	6.560.385.111
	20.000.000.000	**20.000.000.000**

13.2 Tài sản dài hạn khác

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hanh Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 08 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	58.304.269	39.893.114
	10.058.304.269	**10.039.893.114**

14. VAY NGẮN HẠN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Số dư đầu năm	2.166.722.913.838	790.000.000.000
Tăng trong năm	17.539.641.582.760	9.290.692.274.653
Giảm trong năm	(15.605.957.153.260)	(7.913.969.360.815)
Số dư cuối năm	**4.100.407.343.338**	**2.166.722.913.838**

Các khoản vay ngắn hạn tại thời điểm cuối năm bao gồm các khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 01 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,371% đến 7,500%/năm và các hợp đồng chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi kèm cam kết mua lại với tổ chức tín dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Công ty đã sử dụng các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các tổ chức tín dụng để phòng ngừa rủi ro hối đoái của khoản vay ngoại tệ. Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không được đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty có giá trị hợp lý như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Cổ phiếu	399.693.462.000	494.978.624.000
Trái phiếu	70.000.000.000	140.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	2.137.635.599.500	761.000.000.000
	2.607.329.061.500	**1.395.978.624.000**

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.913.763.038	1.435.516.002
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	609.374.282	585.807.425
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	9.728.788.521	842.237.435
- *Đặt cọc mua trái phiếu CTCP STC Corporation của Nhà đầu tư*	*2.200.000.000*	-
- *Phải trả tổ chức phát hành*	*6.324.526.800*	*194.800*
- *Phải trả các chi nhánh Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong giao dịch chứng khoán*	*530.089.244*	*239.770.922*
- *Phải trả khác*	*674.172.477*	*602.271.713*
	13.251.925.841	**2.863.560.862**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
CTCP Công nghệ Y học Hồng Đức	295.500.000	-
CTCP VNPAY	259.267.230	137.879.575
Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	245.591.000	-
Khác	187.278.528	300.741.874
	987.636.758	**438.621.449**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ – CTCP	163.500.000	163.500.000
CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dana Home Land (Home Land Group)	-	150.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	109.911.520	109.911.520
CTCP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát	100.000.000	100.000.000
Văn phòng Đài truyền hình Việt Nam	90.000.000	90.000.000
Khác	967.000.000	1.019.500.000
	1.430.411.520	**1.632.911.520**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	306.819.807	95.909.840
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	32.902.095.697	5.141.592.495
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	8.262.668.843	3.639.562.749
	41.471.584.347	**8.877.065.084**

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm	*Tăng*	*Giảm*	*Số cuối năm*
Thuế GTGT	95.909.840	1.566.005.025	(1.355.095.058)	306.819.807
Thuế TNDN	5.141.592.495	59.850.249.948	(32.089.746.746)	32.902.095.697
Thuế TNCN	3.639.562.749	62.957.950.343	(58.334.844.249)	8.262.668.843
Thuế khác	-	575.838.747	(575.838.747)	-
	8.877.065.084	**124.950.044.063**	**(92.355.524.800)**	**41.471.584.347**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	6.325.409.070	3.657.063.578
Chi phí phải trả khác (*)	9.241.587.086	644.666.323
	15.566.996.156	**4.301.729.901**

(*) Bao gồm chi phí phải trả đến từ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh theo hợp đồng hoán đổi ngoại tệ của Công ty.

20. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

20.1 Tài sản giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Repo Trái phiếu Chính Phủ	576.133.261.669	586.008.992.337

Tài sản giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ bao gồm các khoản phải thu đối với các Trái phiếu Chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong vòng 01 tháng và hưởng lãi suất từ 2,01%/năm đến 3,34%/năm.

20.2 Phải trả giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Repo Trái phiếu Chính Phủ	592.008.664.665	586.168.120.514

Phải trả giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ bao gồm các khoản phải trả đối với các Trái phiếu Chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong vòng 01 tháng và chịu lãi suất từ 1,90%/năm đến 3,21%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Cổ phiếu quỹ VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Ngày 01 tháng 01 năm 2020	**1.064.365.760.000**	**6.163.512.734**	**(255.742.104)**	**36.613.580.756**	**36.613.580.756**	**169.541.692.874**	**1.313.042.385.016**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	128.187.390.694	128.187.390.694
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.006.577)	-	-	-	(3.006.577)
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	2.314.999.616	2.314.999.616	(4.629.999.232)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.786.970.444)	(3.786.970.444)
Biến động khác	-	15.000.000	-	-	-	(15.000.000)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	**1.064.365.760.000**	**6.178.512.734**	**(258.748.681)**	**38.928.580.372**	**38.928.580.372**	**289.297.113.892**	**1.437.439.798.689**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	386.503.773.570	386.503.773.570
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	3.950.336.860	3.950.336.860	(7.900.673.720)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(12.134.831.765)	(12.134.831.765)
Biến động khác	-	-	-	-	-	270	270
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	**1.064.365.760.000**	**6.178.512.734**	**(258.748.681)**	**42.878.917.232**	**42.878.917.232**	**655.765.382.247**	**1.811.808.740.764**

Trong năm, Công ty đã thực hiện trích các lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-CKCT ngày 27 tháng 04 năm 2021.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 *Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm* VND
Lợi nhuận đã thực hiện	381.288.685.482	157.231.792.497
Lợi nhuận chưa thực hiện	274.476.696.765	132.065.321.395
	655.765.382.247	**289.297.113.892**

21.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số cổ phiếu	*VND*	*Số cổ phiếu*	*VND*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	*106.436.576*	*1.064.365.760.000*	*106.436.576*	*1.064.365.760.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	36.962	369.620.000	36.962	369.620.000
- Cổ phiếu phổ thông	*36.962*	*369.620.000*	*36.962*	*369.620.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.399.614	1.063.996.140.000	106.399.614	1.063.996.140.000
- Cổ phiếu phổ thông	*106.399.614*	*1.063.996.140.000*	*106.399.614*	*1.063.996.140.000*

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

22.1 *Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán ("CTCK")*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm* VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	208.493.020.000	433.601.000.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	470.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	62.330.360.000	83.330.360.000
Tài sản tài chính chờ về	-	6.123.500.000
	270.823.380.000	**523.055.330.000**

22.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm* VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.914.920.000	77.915.000.000
	77.914.920.000	**77.915.000.000**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD	985.702.640.000	1.169.962.640.000
	985.702.640.000	**1.169.962.640.000**

22.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.001.842.989.000	13.018.992.341.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.958.292.060.000	1.051.069.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.184.888.533.000	931.268.200.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.826.813.330.000	2.166.765.730.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	168.904.519.000	143.917.156.000
	17.140.741.431.000	**17.312.013.267.000**

22.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	149.830.290.000	205.452.150.000
	149.830.290.000	**205.452.150.000**

22.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư trong nước	172.675.219.000	159.966.808.000
	172.675.219.000	**159.966.808.000**

22. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.7 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	306.471.461.887	379.910.903.376
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*304.766.034.279*	*378.878.559.615*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*521.546.672*	*471.541.234*
- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSD*	*1.183.880.936*	*560.802.527*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	317.751.587.134	204.911.353.489
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46.355.339.520	31.225.344.011
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*46.175.563.597*	*31.109.967.574*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*179.775.923*	*115.376.437*
	670.578.388.541	**616.047.600.876**

22.8 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.245.114.595	4.299.151.700
	4.245.114.595	**4.299.151.700**

22.9 *Phải trả Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	670.578.388.541	616.047.600.876
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*668.693.185.010*	*614.899.880.678*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*701.322.595*	*586.917.671*
- *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*	*1.183.880.936*	*560.802.527*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.245.114.595	4.299.151.700
	674.823.503.136	**620.346.752.576**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

23.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

23.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	30.163.700	523.173.465.000	371.508.001.090	151.665.463.910	15.180.791.899
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	7.848.000	104.166.820.000	79.264.800.000	24.902.020.000	-
3	Trái phiếu niêm yết	32.030.000	3.478.130.830.000	3.477.347.170.000	783.660.000	772.300.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	7.994.196	1.762.544.132.253	1.750.686.845.803	11.857.286.450	23.466.218.224
5	Repo trái phiếu	-	-	-	1.143.719.332	2.015.347.891
	Tổng cộng	**78.035.896**	**5.868.015.247.253**	**5.678.806.816.893**	**190.352.149.692**	**41.434.658.014**

23.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu niêm yết	6.712.800	194.938.241.000	208.670.009.405	13.731.768.405	3.015.090.373
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	86.500	865.000.000	873.650.000	8.650.000	4.476.252.700
2	Trái phiếu niêm yết	52.330.000	5.796.539.670.000	5.797.482.390.000	942.720.000	821.200.000
	Tổng cộng	**59.129.300**	**5.992.342.911.000**	**6.007.026.049.405**	**14.683.138.405**	**8.312.543.073**

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*
FVTPL	**1.371.988.442.318**	**1.719.909.976.075**	**347.921.533.757**	**169.907.314.544**	**378.092.726.917**	**(200.078.507.704)**
Cổ phiếu niêm yết	***449.205.448.033***	***671.859.422.850***	***222.653.974.817***	***22.923.855.752***	***333.858.984.127***	***(134.128.865.062)***
CTCP Hoàng Anh Gia Lai	16.821.957.090	32.884.875.100	16.062.918.010	(40.809.133.440)	78.944.098.930	(22.072.047.480)
CTCP Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	15.690.471.247	186.690.865.000	171.000.393.753	67.866.912.153	138.498.523.600	(35.365.042.000)
CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	92.498.459.592	115.252.108.000	22.753.648.408	119.408	30.442.491.600	(7.688.962.600)
CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	94.709.854.790	74.780.492.500	(19.929.362.290)	(5.888.943.290)	30.705.785.900	(44.746.204.900)
CTCP Kiên Hùng	15.064.502.000	36.974.644.000	21.910.142.000	1.706.115.100	20.204.026.900	-
STB	67.555.595.637	76.054.324.500	8.498.728.863	457.568	14.006.871.125	(5.508.599.830)
Cổ phiếu khác	146.864.607.677	149.222.113.750	2.357.506.073	48.328.253	21.057.186.072	(18.748.008.252)

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính* (tiếp theo)

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết	***115.604.780.620***	***240.872.339.560***	***125.267.558.940***	***146.983.458.792***	***41.069.048.896***	***(62.784.948.748)***
CTCP Ô tô Trường Hải	71.907.707.642	206.732.678.012	134.824.970.370	170.713.235.958	3.730.472.312	(39.618.737.900)
Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP	-	-	-	(13.488.650.000)	29.210.740.000	(15.722.090.000)
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	30.150.900.000	(4.914.811.200)	(9.553.411.200)	7.421.760.000	(2.783.160.000)
CTCP Giải pháp Công nghệ Tái tạo	7.630.000.000	1.677.074.000	(5.952.926.000)	(1.542.786.000)	-	(4.410.140.000)
CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	956.136.400	2.274.631.956	1.318.495.556	877.052.836	685.547.432	(244.104.712)
Cổ phiếu khác	45.225.378	37.055.592	(8.169.786)	(21.982.802)	20.529.152	(6.716.136)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	***3.164.693.894***	***(3.164.693.894)***
Trái phiếu chưa niêm yết	***807.178.213.665***	***807.178.213.665***	-	-	-	-

23. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ phiếu	5.126.738.419	17.456.615.389
Trái phiếu	61.467.806.333	39.268.869.367
	66.594.544.752	**56.725.484.756**

23.4 *Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	138.903.984.989	77.385.943.795
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	6.380.676.521	-
	145.284.661.510	**77.385.943.795**

23.5 *Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.657.534.247	13.304.383.562
- *Chứng chỉ tiền gửi*	*15.657.534.247*	*13.304.383.562*
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	73.832.381.083	14.450.013.693
- *Tiền gửi có kỳ hạn*	*73.832.381.083*	*14.450.013.693*
	89.489.915.330	**27.754.397.255**

23.6 *Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí giao dịch mua Repo trái phiếu	1.303.243.400	1.575.439.562
	1.303.243.400	**1.575.439.562**

24. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	148.393.507.291	48.681.264.724
Doanh thu môi giới khác	463.823.207	501.383.375
	148.857.330.498	**49.182.648.099**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	5.166.590.907	3.623.592.656
	5.166.590.907	**3.623.592.656**

26. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Phí mua lại trước hạn Trái phiếu CTCP Đầu tư Bất động sản Đông Dương	-	278.918.556
Phí xác nhận	259.166.026	149.839.343
Phí SMS	367.716.910	209.288.508
Phí khác	512.333.860	289.908.316
	1.139.216.796	**927.954.723**

27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	25.805.964.678	8.190.763.535
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	528.000.000	529.988.633
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	65.026.927.579	37.165.101.679
- *Chi phí nhân viên*	*16.318.505.320*	*12.214.369.194*
- *Chi phí vật tư văn phòng*	*158.770.727*	*74.333.877*
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	*1.232.927.400*	*255.934.998*
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*5.738.044.169*	*6.843.543.967*
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*	*36.859.643.438*	*15.262.889.412*
- *Chi phí khác*	*4.719.036.525*	*2.514.030.231*
	91.360.892.257	**45.885.853.847**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay *VND*	*Năm trước* *VND*
Chi phí dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	304.503.985	334.659.326
	304.503.985	**334.659.326**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.239.749.188	1.510.548.019
	2.239.749.188	**1.510.548.019**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lãi vay	129.079.706.653	62.618.953.944
Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	-	5.772.054.793
Chi phí đại lý phát hành và phân phối trái phiếu	-	93.548.387
Chi phí lãi vay khác	25.904.264.076	8.498.726.514
	154.983.970.729	**76.983.283.638**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nhân viên	50.239.988.939	34.720.839.213
Chi phí văn phòng phẩm	965.068.091	738.402.982
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.322.984.100	1.911.958.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.660.653.976	4.405.764.815
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.976.148.887	1.319.108.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.277.495.546	5.365.801.160
Chi phí khác	12.533.623.526	7.600.640.661
	81.975.963.065	**56.062.515.618**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

32.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

32.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	**481.956.867.361**	**150.513.173.803**
Cộng		
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	200.078.507.704	240.084.666.099
- Chi phí khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ vượt mức trần theo quy định	289.440.012	289.440.012
- Chi phí không được trừ	145.900.000	-
- Kinh phí công đoàn năm 2019	-	80.846.159
Trừ		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(378.092.726.917)	(301.560.482.965)
- Thu nhập từ cổ tức	(5.126.738.419)	(17.456.615.389)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính năm hiện hành	**299.251.249.741**	**71.951.027.719**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**59.850.249.948**	**14.390.205.543**
Điều chỉnh giảm thuế TNDN cho năm 2018, 2019 theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	(4.359.585.807)
Tổng cộng	**59.850.249.948**	**10.030.619.736**

32.2 Thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu năm	**(37.841.993.149)**	**(25.546.829.776)**
Các khoản chêch lệch tạm thời tính thuế		
- *Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*(178.014.219.213)*	*(61.475.816.866)*
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong năm hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	(35.602.843.843)	(12.295.163.373)
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối năm	**(73.444.836.992)**	**(37.841.993.149)**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	386.503.773.570	128.187.390.694
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	106.399.620	106.399.620
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**3.633**	**1.205**

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm cuối năm và đầu năm như sau:

Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm Phải thu/(Phải trả) VND*	*Số đầu năm Phải thu/(Phải trả) VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán của Công ty	34.483.227.388	20.670.856.096
	Tiền gửi giao dịch của Nhà đầu tư	(615.543.197.191)	(576.110.706.627)
	Các khoản phải thu (lãi tiền gửi, phải thu khác)	15.600.883	15.600.883
	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(530.661.864)	(240.343.542)
	Các khoản phải trả	(604.747.416)	(798.351.216)
	Doanh thu chưa thực hiện	(4.873.089.610)	(6.238.799.764)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phải trả về tiền gửi giao dịch chứng khoán	(168.341.890)	(7.136.074)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Chi phí trả trước	27.906.966	467.220.000
	Phải trả phí bảo hiểm	(69.026.559)	(2.865.000)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay Thu nhập/(Chi phí) VND*	*Năm trước Thu nhập/(Chi phí) VND*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	1.698.075.904	702.778.845
	Doanh thu phí tư vấn phát hành	-	-
	Doanh thu phí đại lý đăng ký lưu ký, đại lý phát hành	-	-
	Doanh thu khác	259.166.026	199.839.343
	Chi phí thuê văn phòng	(903.168.000)	(858.112.000)
	Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	(29.642.489.772)	(9.548.510.119)
	Phí chuyển tiền	(65.349.392)	(6.817.348)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký	38.356.440	66.950.982
	Doanh thu chuyển nhượng trái phiếu	176.034.051	-
	Chi phí lãi tiền gửi	(3.351.311)	(934.720)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Phí bảo hiểm	(736.152.236)	(548.007.968)
	Chi phí lãi tiền gửi	-	(365)
Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Doanh thu khác	-	24.545.454
	Chi phí mua hàng	(1.746.600.000)	(410.763.000)

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng Quản trị			
Ông Trần Phúc Vinh	Chủ tịch (i)	149.550.139	-
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Chủ tịch (ii)	1.582.141.219	550.955.850
Ông Hạ Quang Vũ	Chủ tịch (iv)	5.976.547	1.038.395.247
Bà Hà Thu Phương	Thành viên (iii)	234.296.424	108.635.887
Ông Nguyễn Minh Giang	Thành viên (iv)	-	605.541.978
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên (iv)	59.372.810	108.635.887
Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Thành viên (v)	-	42.394.493
Ông Lê Thế Mạnh	Thành viên (v)	-	42.394.493
Bà Đặng Thị Việt Hà	Thành viên (v)	-	42.394.493
Bà Trần Thị Thìn	Thành viên độc lập (iii)	354.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên độc lập (iv)	176.772.155	-
Ban Kiểm soát		**1.423.794.416**	**950.216.725**
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Vũ Đức Mạnh	Tổng Giám đốc (i)	152.724.911	-
Ông Trần Phúc Vinh	Quyền Tổng Giám đốc (ii)	1.271.568.392	463.043.182
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc (iv)	5.976.547	940.687.789
Ông Đặng Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc (iii)	1.125.267.069	378.973.014
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	1.362.428.490	943.698.920
Ông Thái Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	1.431.047.617	997.998.751
Ông Chu Mạnh Hiền	Phó Tổng Giám đốc (iv)	-	448.333.793
Ông Phạm Ngọc Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	1.175.479.241	563.648.779
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (iii)	969.061.303	227.039.091
		11.479.957.280	**8.452.988.372**

(i) Bổ nhiệm năm 2021;

(ii) Miễn nhiệm năm 2021;

(iii) Bổ nhiệm năm 2020;

(iv) Miễn nhiệm năm 2020;

(v) Miễn nhiệm năm 2019.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Môi giới chứng khoán VND*	*Đầu tư vào công cụ tài chính VND*	*Hoạt động kinh doanh vốn VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động lưu ký VND*	*Hoạt động đầu tư khác VND*	*Tổng cộng VND*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	309.475.654.668	623.653.261.598	98.620.066.323	22.608.492.304	11.048.774.773	-	1.065.406.249.666
2. Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	-	2.240.258.279	2.240.258.279
3. Các chi phí trực tiếp	102.519.987.376	220.436.921.002	55.512.643.208	10.087.893.929	15.684.904.483	-	404.242.349.998
4. Khấu hao và các chi phí phân bổ	21.039.433.229	42.398.524.594	6.704.599.438	1.537.018.687	751.141.344	-	72.430.717.292
5. Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	109.016.573.294	109.016.573.294
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**185.916.234.063**	**360.817.816.002**	**36.402.823.677**	**10.983.579.688**	**(5.387.271.054)**	**(106.776.315.015)**	**481.956.867.361**
Số dư cuối năm							
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	1.620.805.412.495	4.669.967.457.742	-	1.231.000.000	960.641.131	1.063.414.227	6.294.027.925.595
2. Tài sản bộ phận	113.681.189.832	229.089.570.541	36.226.586.201	8.304.886.884	4.058.599.904	-	391.360.833.362
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	297.642.884	297.642.884
Tổng tài sản	**1.734.486.602.327**	**4.899.057.028.283**	**36.226.586.201**	**9.535.886.884**	**5.019.241.035**	**1.361.057.111**	**6.685.686.401.841**
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	10.442.551.559	4.692.416.008.003	-	11.115.363.180	609.374.282	-	4.714.583.297.024
2. Nợ phải trả bộ phận	40.695.130.630	82.008.554.036	12.968.246.197	2.972.949.677	1.452.881.110	-	140.097.761.650
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	19.196.602.403	19.196.602.403
Tổng nợ phải trả	**51.137.682.189**	**4.774.424.562.039**	**12.968.246.197**	**14.088.312.857**	**2.062.255.392**	**19.196.602.403**	**4.873.877.661.077**

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu được thực hiện ở trụ sở chính. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có các cam kết thuê hoạt động tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

37.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

37.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty là 912.731.762.410 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 679.438.975.172 đồng). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

37.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	336.585.016.517	-	-	336.585.016.517
Các khoản cho vay	1.590.126.049.244	-	4.810.368.138	1.594.936.417.382
Các khoản phải thu	76.086.630.982	-	-	76.086.630.982
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.800.658.235	869.327.098	1.547.537.519	4.217.522.852
Các khoản phải thu khác	350.013.731	-	-	350.013.731
Trả trước cho người bán	1.332.156.000	-	-	1.332.156.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	69.968.901	-	-	69.968.901
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	220.265.000	-	-	220.265.000
Chi phí trả trước	8.781.457.542	-	-	8.781.457.542
Tổng cộng	**2.015.352.216.152**	**869.327.098**	**6.357.905.657**	**2.022.579.448.907**

37.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối năm.

37. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.4 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

	Quá hạn VND	*Đến 1 năm* VND	*Từ 1 – 5 năm* VND	*Trên 5 năm* VND	*Tổng cộng* VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	336.585.016.517	-	-	336.585.016.517
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.719.909.976.075	-	-	1.719.909.976.075
Các khoản cho vay	4.810.368.138	1.590.126.049.244	-	-	1.594.936.417.382
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	2.137.635.599.500	-	-	2.137.635.599.500
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	160.000.000.000	-	-	160.000.000.000
Các khoản phải thu	-	76.086.630.982	-	-	76.086.630.982
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.416.864.617	1.800.658.235	-	-	4.217.522.852
Các khoản phải thu khác	-	350.013.731	-	-	350.013.731
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	576.133.261.669	-	-	576.133.261.669
Tài sản ngắn hạn khác	-	91.556.401	-	-	91.556.401
Tài sản cố định	-	-	-	44.850.014.302	44.850.014.302
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	220.265.000	-	10.058.304.269	10.278.569.269
Tổng tài sản	**7.227.232.755**	**6.598.939.027.354**	**-**	**74.908.318.571**	**6.681.074.578.680**
NỢ PHẢI TRẢ					
Vay ngắn hạn	-	4.100.407.343.338	-	-	4.100.407.343.338
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	13.251.925.841	-	-	13.251.925.841
Phải trả người bán ngắn hạn	-	987.636.758	-	-	987.636.758
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	41.471.584.347	73.444.836.992	-	114.916.421.339
Phải trả người lao động	-	24.080.726.542	-	-	24.080.726.542
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	15.566.996.156	-	-	15.566.996.156
Phải trả, phải nộp khác	-	1.100.613.769	-	-	1.100.613.769
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	2.641.969.489	-	-	2.641.969.489
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	592.008.664.665	-	-	592.008.664.665
Tổng nợ phải trả	**-**	**4.791.517.460.905**	**73.444.836.992**	**-**	**4.864.962.297.897**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**7.227.232.755**	**1.807.421.566.449**	**(73.444.836.992)**	**74.908.318.571**	**1.816.112.280.783**

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Đào Thị Yến	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Ông Trần Phúc Vinh
Kế toán	Kế toán Trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2022